

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 146/2019/KDTM-PT.

Ngày 21/11/2019.

“V/v tranh chấp hợp đồng thuê tài sản”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: ông Hoàng Ngọc Thành.

Các Thẩm phán: ông Hoàng Minh Thành và bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh.

Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thu Huyền- Thư ký Tòa án nhân dân TP Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội: ông Trần Chí Thành - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21/11/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân TP Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 120/2019/KTPT ngày 23/9/2019 về việc tranh chấp Hợp đồng thuê tài sản do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 30/2018/KDTM- ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 480/2019/QĐXX- PT ngày 12/11/2019, giữa:

Nguyên đơn: **Công ty trách nhiệm hữu hạn HL**

Trụ sở: tổ, phường THĐ, TP PL, tỉnh HN Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Hữu H chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Văn L, thành viên Công ty TNHH HL (văn bản ủy quyền ngày 17/11/2016) (ông L có mặt tại phiên tòa).

Bị đơn: **Công ty cổ phần đầu tư phát triển xây dựng TC**

Trụ sở: số nhà, tập thể xây lắp, tổ, phường PL, quận TX, TP HN; Người đại diện theo pháp luật: ông Lê Ngọc H chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: bà Đặng Thị L (địa chỉ số tập thể xây lắp, tổ, phường PL, quận TX, TP HN) (văn bản ủy quyền số 09/TC/2017 ngày 06/6/2017) và ông Nguyễn Văn T (địa chỉ số ngách phố ĐC, quận HM, TP HN) (văn bản ủy quyền số 09/TC/2017 ngày 06/6/2017) (bà L và ông T có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty TNHH Hồng Lợi trình bày:

Tháng 01/2018, Công ty TNHH HL (sau đây gọi là nguyên đơn) ký Hợp đồng với Công ty cổ phần đầu tư phát triển xây dựng TC (sau đây gọi là bị đơn) về việc cho

thuê máy (máy lu rung, máy xúc gầu, máy ủi, máy lu tĩnh) để thi công công trình giao thông ở tỉnh lộ 285 Bắc Giang và Ba Đông, Hưng Yên.

Thực hiện hợp đồng nêu trên, nguyên đơn hoàn thành công việc trong năm 2008 và 2009. Đầu năm 2010 hai bên đã đối chiếu công nợ không có vướng mắc gì, bản đối chiếu công nợ được đại diện hai Công ty ký xác nhận vào tháng 2/2010 gồm hai mục: mục công trình ở Bắc Giang và mục công trình ở Ba Đông, Hưng Yên. Tổng số nợ là 266.100.000 đồng.

Sau khi đối chiếu công nợ, đại diện bị đơn hứa miệng trong vòng một hai tháng sau sẽ thanh toán xong nhưng đến nay bị đơn mới chỉ thanh toán được tổng số tiền là 130.000.000 đồng sau nhiều lần thanh toán gồm: ngày 13/05/2010, chuyển 50.000.000 đồng vào Công ty HL; ngày 19/10/2011, trả 20.000.000 đồng tiền mặt cho ông Lợi; ngày 07/01/2013, chuyển 20.000.000 đồng vào tài khoản của ông Lợi; ngày 08/02/2013, chuyển 10.000.000 đồng vào tài khoản của ông Lợi; ngày 25/01/2014, chuyển 20.000.000 đồng vào tài khoản của ông Lợi; ngày 14/02/2015, chuyển 10.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty Hồng Lợi.

Từ đó đến nay bị đơn không thanh toán thêm cho nguyên đơn, nay nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải thanh toán số tiền còn nợ là 136.100.000 đồng và số tiền lãi chậm trả tính theo lãi suất vay Ngân hàng từ năm 2012 tới nay.

Bị đơn Công ty CP đầu tư phát triển xây dựng TC trình bày:

Nguyên đơn và bị đơn có ký kết hợp đồng về việc thuê máy để thi công công trình giao thông ở tỉnh lộ 285 Bắc Giang. Sau khi kết thúc công trình, hai bên không có biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành, không có thanh lý hợp đồng, nguyên đơn chưa xuất đầy đủ hóa đơn cho bị đơn nên việc nguyên đơn căn cứ vào bản đối chiếu công nợ để yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền 136.100.000 đồng là không có cơ sở để chấp nhận.

Căn cứ vào sổ sách giấy tờ kế toán thì bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền là 4.999.998 đồng. Do đó, bị đơn không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và chỉ đồng ý trả số tiền còn thiếu là 4.999.998 đồng.

Tại Bản án số 30/2018/KDTM- ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải thanh toán khoản nợ theo hợp đồng thuê máy để thi công công trình ở Bắc Giang và ở Ba Đông, Hưng Yên đã được hai bên xác lập và thực hiện năm 2008 và năm 2009.

2. Buộc bị đơn phải thanh toán trả nguyên đơn số tiền gốc là 136.100.000 đồng và số tiền lãi do chậm thanh toán là 57.502.250 đồng. Tổng cộng là 193.602.250 đồng. Nguyên đơn ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Lợi đứng ra nhận khoản thanh toán này.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền 193.602.250 đồng, hàng tháng bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Không đồng ý với Bản án sơ thẩm nêu trên, bị đơn đã nộp đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm nêu trên và cho rằng Chủ tọa phiên tòa vi phạm nghiêm trọng khoản 4 Điều 239 và khoản 4 Điều 236 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn cho rằng quyền lợi của mình bị ảnh hưởng, các tình tiết bị đơn đã chứng minh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử không hỏi thêm sau khi bị đơn trình bày mà Bản án lại khẳng định bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Viện kiểm sát đã vi phạm nội quy phiên tòa vì trong 2 ngày xét xử liên tục nguyên đơn đã 2 lần chuyển giấy gì đó cho đại diện Viện kiểm sát tham gia trong phiên tòa nhưng không thấy Hội đồng xét xử nhắc nhở, bị đơn không rõ tài liệu đó ghi thông tin gì.

Trong đơn khởi kiện ngày 17/11/2016, nguyên đơn viết là vào tháng 01/2008 tại số nhà 19 của ông Lê Ngọc Huyền, tôi là Nguyễn Hữu Hồng đại diện bị đơn. Địa chỉ như trên có ký hợp đồng với ông Lê Ngọc Huyền cho thuê thiết bị máy lu và máy xúc làm công trình giao thông ở tỉnh lộ 285 Bắc Giang và công trình Ba Đông, Hưng Yên. Nguyên đơn không trung thực vì vào thời điểm đó bị đơn chỉ thi công công trình tại đường tỉnh lộ 285 Bắc Giang, còn công trình giao thông nông thôn tại Ba Đông huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên năm 2009 bị đơn mới tham gia thầu nên hoàn toàn không có việc thời điểm tháng 01/2008 bị đơn ký hợp đồng với nguyên đơn thuê máy để làm công trình tại Ba Đông.

Ngày 08/01/2008, ông Huyền và ông Hồng chỉ ký duy nhất có một hợp đồng số 04 ngày 08/01/2008 để thuê máy thi công tại công trình Bắc Giang. Nhưng trong phần đầu Bản án sơ thẩm nhận định là việc ký kết hợp đồng thuê tài sản số 04 tháng 01/2008 được hai bên thừa nhận; Quá trình thực hiện hợp đồng hai bên không có tranh chấp gì. Riêng về phần thanh toán, nguyên đơn cho rằng bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 136.100.000 đồng bao gồm tiền thuê máy của hai công trình là công trình 285 Bắc Giang và công trình ở Ba Đông, Hưng Yên. Bản án sơ thẩm cho rằng hai bên thừa nhận toàn bộ nội dung của hợp đồng số 04, trong đó nội dung ghi tại điều I của hợp đồng. Điều đó có nghĩa là hợp đồng số 04 không liên quan gì tới công trình Ba Đông, Hưng Yên như nguyên đơn trình bày trong Đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử. Nhưng đối với phần thanh toán thì không rõ ràng, cụ thể là Bản án sơ thẩm nói tới phần thanh toán của hợp đồng số 04, nhưng lại nói rằng số tiền 136.000.000 đồng bao gồm tiền thuê máy của hai công trình là công trình số 285 Bắc Giang và công trình ở Ba Đông, Hưng Yên là không đúng và thiếu minh bạch. Bị đơn khẳng định bị đơn có ký hợp đồng số 04 thuê máy với nguyên đơn, song chỉ thuê máy của nguyên đơn để thi công công trình 285 Bắc Giang.

Điều I hợp đồng ghi rõ là làm việc tại công trình đường tỉnh lộ 285 Bắc Giang, gói thầu số 1 từ km 0 + 00 đến km 5 + 55,2. Hơn nữa trong phần nhận định của Bản án nêu là nguyên đơn cho rằng bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 136.000.000 đồng Bắc

Giang và công trình ở Ba Đông, Hưng Yên. Nguyên đơn cũng còn chưa chắc chắn là đúng hay sai nên không dám khẳng định. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định là xét thấy việc thuê máy để thi công công trình số 285 Bắc Giang được hai bên giao kết bằng văn bản là hợp đồng số 04/HĐ vào tháng 01/2018 còn việc thuê máy để thi công công trình ở Ba Đông, Hưng Yên thì giữa các bên không lập hợp đồng bằng văn bản, tuy nhiên thực tế có việc giao kết hợp đồng bằng miệng. Tòa án cấp sơ thẩm đã sử dụng 03 giấy xác nhận do phía nguyên đơn cung cấp để khẳng định có việc bị đơn thuê máy của nguyên đơn thi công công trình Ba Đông, Hưng Yên. Các giấy xác nhận đó là giấy xác nhận đề ngày 05/01/2009; Giấy xác nhận đề ngày 11/8/2009; Biên bản đối chiếu công nợ. Tòa án cấp sơ thẩm đã sử dụng 03 tài liệu này làm nguồn chứng cứ để giải quyết vụ án là không có căn cứ và không phù hợp với quy định của pháp luật về chứng cứ.

Đối với giấy xác nhận có chữ ký của ông Lê Ngọc Huyền đề ngày 05/01/2009. Về hình thức không có gì khẳng định ông Huyền đã ký xác nhận nội dung viết phía trên, không coi đây là chứng cứ chứng minh bị đơn thuê máy của nguyên đơn để thi công công trình Ba Đông, Hưng Yên bởi vì người viết một đằng, người ký một nẻo, các dòng chữ được điền vào bằng nhiều loại chữ khác nhau. Nội dung không nói tới địa điểm giao máy mà còn rất mâu thuẫn.

Giấy xác nhận thì mâu thuẫn vì cứ cho máy chuyển đến cho ông Huyền thuê thật vào ngày 05/01/2009 thì ngày 04/01/2009 ông Huyền đã làm gì có máy mà xác nhận máy làm việc bình thường. Ngoài ra, chữ viết trong giấy xác nhận không phải do ông Huyền viết. Hội đồng xét xử đã không xem xét đến các tài liệu này trong quá trình xét xử.

Về thời gian thuê máy của 03 tài liệu được coi là chứng cứ chứng minh việc bị đơn thuê máy làm tại công trình Ba Đông, Hưng Yên không phù hợp là trong một tài liệu được coi là bản đối chiếu công nợ, phần nói về công trình Ba Đông, Hưng Yên thì số tháng thuê máy xức là 08 tháng. Trong khi đó thời gian ghi trong giấy xác nhận ngày 05/01/2009 được nguyên đơn coi là ngày nhận máy. Thời gian ghi trong tài liệu được coi là thời gian ngừng hoạt động của máy là 30/7/2009 và trả máy là 01/8/2009 thì chỉ có 6 tháng 25 ngày.

Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của nguyên đơn hoàn toàn không có căn cứ, không công nhận hóa đơn GTGT số 0010018 ngày 28/6/2008 là hóa đơn bị đơn đã trả tiền cho công trình Bắc Giang của nguyên đơn. Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm đã xâm hại tới quyền lợi của bị đơn. Hóa đơn trên là hóa đơn nguyên đơn xuất cho công trình Bắc Giang, không phải cho công trình Thái Bình. Bị đơn có thuê máy của nguyên đơn để thi công tại Thái Bình và tổng số tiền mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn theo giá trị khối lượng thực hiện tại Thái Bình là 90.794.667 đồng, ít hơn số tiền so với hóa đơn 0010018 ngày 28/6/2009 của công trình Bắc Giang là 23.205.331 đồng.

Tại công trình Thái Bình, bị đơn chỉ thuê của nguyên đơn hai loại máy đó là máy xúc và máy lu rung mà không phải thuê 4 loại máy là máy xúc, máy lu rung, máy ủi, máy lu tĩnh đã viết rõ trong hóa đơn mà nguyên đơn xuất trả cho bị đơn khi thanh toán tiền thuê máy của công trình Bắc Giang. Tòa án sơ thẩm căn cứ vào lời khai không có căn cứ của nguyên đơn để phủ nhận số tiền bị đơn đã trả cho nguyên đơn tại công trình Bắc Giang là không đúng.

Bị đơn không phủ nhận thực tế trong nhiều năm qua hai Công ty luôn hợp tác hỗ trợ nhau, bị đơn thuê máy của nguyên đơn để có thiết bị thi công, đồng nghĩa với việc bị đơn tạo điều kiện để nguyên đơn khai thác thiết bị của mình. Tuy nhiên, trong thời gian hợp tác theo yêu cầu của nguyên đơn nên có những công trình hai bên chỉ thỏa thuận miệng. Do đó, việc thanh toán của các công trình này luôn là hình thức trả tiền mặt và trực tiếp. Bị đơn khẳng định các công trình thuê máy theo thỏa thuận miệng, nguyên đơn luôn yêu cầu trả ngay sau khi công trình đã hoàn thành. Riêng công trình có ký hợp đồng là công trình Bắc Giang phần lớn là thanh toán theo ủy nhiệm chi hoặc phiếu chi nên có ghi nợ vì có khi trong tài khoản hết tiền vì chủ đầu tư chưa thanh toán. Đối với công trình Thái Bình là công trình thuê máy theo thỏa thuận miệng, bị đơn đã thanh toán. Nguyên đơn hoặc do nhầm lẫn hoặc do cố ý đã khai rằng hóa đơn ngày 28/6/2008 là của Thái Bình là không có căn cứ, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn làm thiệt hại cho các cổ đông của bị đơn khoảng gần 300.000.000 đồng là một khoản tiền không nhỏ.

Về phần lãi suất: Tòa án kết luận là xét thấy các bên không có thỏa thuận việc trả lãi chậm thanh toán nên áp dụng Điều 306 Luật thương mại, theo đó nguyên đơn có quyền yêu cầu ... mức lãi tại thời điểm hiện nay là 14,17%. Nguyên đơn yêu cầu tính mức lãi là 13% là có lợi cho bị đơn nên chấp thuận. Tuy nhiên, theo khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự 2005, thì trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán ...

Bộ luật dân sự 2015 đã có sự thay đổi với quy định tại khoản 2 Điều 357 là lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Trong khi đó khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 khẳng định là trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ, tức bằng 10%/năm của khoản tiền vay.

Luật thương mại theo hướng khác tại Điều 306 đã nêu trên là mức lãi bằng lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán. Việc tính lãi của Tòa án cấp sơ thẩm không phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm: sau khi Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung Bản án sơ thẩm và hỏi các đương sự về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và kháng cáo của bị đơn. Hội đồng xét xử đã hỏi các bên đương sự có thỏa thuận được việc hòa giải với nhau về việc giải quyết vụ án. Nguyên đơn đã đồng ý hòa giải là nếu bị đơn đồng ý trả tiền ngay cho nguyên đơn, nguyên đơn sẽ giảm cho bị đơn 20.000.000 đồng so với quyết định của Bản án sơ thẩm, bị đơn không đồng ý với phương án hòa giải này của nguyên đơn và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn có kháng cáo trình bày: trong vụ án này cơ sở pháp lý cao nhất là hợp đồng số 04 về thuê tài sản là máy móc để thi công đường được ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn. Bị đơn đồng ý là ngoài hợp đồng số 04 ra giữa nguyên

đơn và bị đơn còn có hợp đồng miệng với nhau và bị đơn còn nợ tiền nguyên đơn, nhưng nguyên đơn đi khởi kiện phải có cơ sở thực tế về khoản nợ này là bao nhiêu.

Việc ông Huyền tuy là người đại diện theo pháp luật của bị đơn và có ký vào các giấy nhận nợ, biên bản nhận nợ với ông Hồng là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn là ông Huyền ký với tư cách cá nhân của ông Huyền không phải với tư cách là người đại diện theo pháp luật của bị đơn nên không đóng dấu và các biên bản nhận nợ, giấy nhận nợ này là không có giá trị pháp lý. Ông Huyền ký nhận nợ với nguyên đơn là ký bừa và nợ từ những công trình khác của cá nhân ông Huyền với nguyên đơn không phải khoản nợ của bị đơn.

Bị đơn giữ nguyên các trình bày khác tại giai đoạn sơ thẩm và tại đơn kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với số tiền còn thiếu là 4.999.998 đồng.

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày: nguyên đơn giữ nguyên các trình bày tại Tòa án và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì giữa nguyên đơn và bị đơn có ký kết hợp đồng thuê máy để thi công các công trình tại Bắc Giang và ở Ba Đông, Hưng Yên. Tổng số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn theo biên bản đối chiếu công nợ là 266.100.000 đồng. Bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn làm nhiều đợt và hiện nay bị đơn còn nợ là 136.100.000 đồng. Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số nợ gốc và số tiền lãi chậm trả tính theo lãi suất vay Ngân hàng từ năm 2012 tới nay theo đúng như nội dung Bản án sơ thẩm đã tuyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: bị đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo của bị đơn là hợp lệ.

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án từ thủ tục thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử và tiến hành phiên tòa. Thư ký đã làm đầy đủ nhiệm vụ và phổ biến nội quy phiên tòa. Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, đã được tranh luận và trình bày căn cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Xét các yêu cầu kháng cáo của bị đơn: hai bên nguyên đơn và bị đơn đã ký kết và thực hiện hợp đồng số 04, trong quá trình thực hiện hợp đồng không phát sinh tranh chấp. Sau đó giữa nguyên đơn và bị đơn còn tiếp tục thuê máy để làm công trình khác bằng miệng với nhau, việc thuê máy cũng không phát sinh tranh chấp mà chỉ còn việc bị đơn thanh toán thiếu tiền thuê máy thi công các công trình của bị đơn. Người đại diện theo pháp luật của cả nguyên đơn và bị đơn đã ký biên bản đối chiếu công nợ của hai bên. Tại cơ quan điều tra Công an quận Thanh Xuân, ông Huyền là người đại diện theo pháp luật của bị đơn cũng thừa nhận hai bên đã đối chiếu công nợ và hiện nay bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền là đúng khoản nợ gốc mà nguyên đơn khởi kiện trong vụ án này. Ngoài ra, nguyên đơn còn nhiều lần thông báo khoản nợ này cho bị đơn và bà Lan là vợ ông Huyền, cũng chính là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn tại phiên tòa hôm nay

nhận giấy báo công nợ của nguyên đơn nên có thể khẳng định là bị đơn biết rõ số nợ còn thiếu của nguyên đơn từ các hợp đồng thuê máy thi công các công trình nói trên. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về khoản tiền gốc và lãi, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên các quyết định của Bản án sơ thẩm.

Về án phí, bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: đại diện ủy quyền của bị đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Do vậy, kháng cáo của bị đơn là hợp lệ.

Xét các yêu cầu kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy:

Nguyên đơn và bị đơn xác nhận đã ký kết hợp đồng số 04 vào tháng 01/2008. Quá trình thực hiện hợp đồng các bên không có tranh chấp gì.

Về nghĩa vụ thanh toán, nguyên đơn cho rằng bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 136.100.000 đồng bao gồm tiền thuê máy của hai công trình là công trình số 285 Bắc Giang và công trình ở Ba Đông, Hưng Yên.

Việc thuê máy để thi công công trình số 285 Bắc Giang được hai bên ký kết hợp đồng số 04/HĐ vào tháng 01/2018, còn việc thuê máy để thi công công trình ở Ba Đông, Hưng Yên thì giữa các bên không lập hợp đồng bằng văn bản, hai bên giao kết hợp đồng bằng miệng, điều này được thể hiện qua giấy xác nhận đề ngày 05/01/2009 có chữ ký của ông Lê Ngọc Huyền là người đại diện theo pháp luật của bị đơn thể hiện việc bị đơn thuê máy để thực hiện công trình Ba Đông, Hưng Yên vào ngày 05/01/2009; giấy xác nhận máy xúc của ông Hồng do ông Lê Ngọc Huyền ký ngày 11/8/2009 có đóng dấu của bị đơn với nội dung thông báo ngày dừng hoạt động là ngày 30/7/2009, ngày trả máy là ngày 11/8/2009; lời khai của ông Lê Ngọc Huyền tại cơ quan điều tra với nội dung xác nhận bị đơn đã thuê máy của nguyên đơn để thực hiện công trình Bắc Giang và Ba Đông, Hưng Yên.

Theo quy định của Bộ luật dân sự 2005, thì hình thức hợp đồng thuê tài sản không đòi hỏi phải được lập thành văn bản. Sau khi hoàn tất việc thuê máy để thực hiện hai công trình giao thông trên, các bên đã ký biên bản đối chiếu công nợ, mặc dù biên bản này không đề ngày tháng, không đóng dấu của hai Công ty (văn bản chưa đầy đủ, hoàn thiện về mặt hình thức) nhưng có chữ ký xác nhận của đại diện hai Công ty nên việc ký biên bản đối chiếu công nợ là có thật. Số tiền thuê máy mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn và số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn theo Biên bản đối chiếu công nợ là 266.100.000 đồng. Việc ký Biên bản đối chiếu công nợ được thực hiện vào tháng 02/2010 là phù hợp với quá trình thanh toán từ ngày 13/5/2010 đến ngày 14/2/2015 với 06 lần thanh toán mà đại diện

nguyên đơn đã nêu. Nguyên đơn khởi kiện xác định số tiền bị đơn còn nợ là 136.100.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phù hợp với quy định của pháp luật.

Bị đơn cho rằng, theo sổ sách và hóa đơn chứng từ kế toán thì bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền 4.999.998 đồng. Cụ thể nguyên đơn đã xuất hóa đơn cho bị đơn ngày 28/6/2008 với số tiền là 113.999.998 đồng và xuất hóa đơn cho bị đơn ngày 30/12/2008 với số tiền là 110.000.000 đồng, tổng hai hóa đơn là 223.999.998 đồng. Bị đơn đã trả cho nguyên đơn theo hai hóa đơn này được tổng số tiền là 219.000.000 đồng bao gồm 07 lần thanh toán và tạm ứng là ngày 31/01/2008, bị đơn trả 20.000.000 đồng; ngày 04/7/2008, bị đơn trả 30.000.000 đồng; ngày 03/11/2008, bị đơn trả 70.000.000 đồng; ngày 05/05/2008, bị đơn tạm ứng cho nguyên đơn 9.000.000 đồng; ngày 13/05/2010, bị đơn trả 50.000.000 đồng; ngày 19/10/2011, bị đơn trả 20.000.000 đồng; ngày 14/02/2015, bị đơn trả 10.000.000 đồng. Bị đơn chỉ đồng ý trả nguyên đơn số tiền 4.999.998 đồng.

Nguyên đơn khẳng định theo hóa đơn ngày 28/6/2008 với số tiền 113.999.998 đồng là hóa đơn xuất cho công trình khác (công trình Thái Bình và công trình Hòa Bình). Chỉ có hóa đơn ngày 30/12/2008 với số tiền 110.000.000 đồng mới là hóa đơn xuất cho công trình ở Bắc Giang. Nội dung này phù hợp với Biên bản đối chiếu công nợ nên xác định chỉ có hóa đơn ngày 30/12/2008 là chứng từ thanh toán của công trình 285 Bắc Giang, còn công trình Ba Đông, Hưng Yên thì được thực hiện vào năm 2009, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào Biên bản đối chiếu công nợ để xác định số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn (hợp đồng bằng văn bản cho công trình Bắc Giang và hợp đồng miệng cho công trình Hưng Yên) là có căn cứ.

Bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền thuê máy để thực hiện hai công trình Bắc Giang và Hưng Yên còn thiếu là 266.100.000 đồng. Nguyên đơn xác định bị đơn đã thanh toán được số tiền 130.000.000 đồng và còn nợ 136.100.000 đồng.

Hơn nữa, lời khai của ông Huyền đại diện bị đơn tại cơ quan điều tra quận Thanh Xuân cũng xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn tổng số tiền 136.100.000 đồng theo Biên bản đối chiếu công nợ do đại diện theo pháp luật của hai bên đã xác lập. Sau này ông Huyền phủ nhận lời khai tại cơ quan điều tra và cho rằng do không xác định rõ chứng từ là nợ bao nhiêu nên cứ thừa nhận khoản nợ để khẳng định mình không phạm tội.

Bị đơn cho rằng Bản đối chiếu công nợ không có dấu của Công ty nên không phải là hoạt động của Công ty, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ cho hai Công ty, nếu có thì chỉ là trách nhiệm giữa cá nhân ông Hồng và ông Huyền với nhau. Xét thấy việc ký hợp đồng số 04 để thuê máy thực hiện công trình Bắc Giang là giao dịch dân sự giữa hai Công ty nên nghĩa vụ thanh toán phát sinh từ hợp đồng này cũng là nghĩa vụ của Công ty, chứ không phải nghĩa vụ của cá nhân. Việc thuê máy để thực hiện công trình ở Ba Đông, Hưng Yên mặc dù không được lập thành văn bản nhưng các tài liệu khác đều thể hiện đó là giao dịch của hai Công ty với nhau, cụ thể:

Tại giấy xác nhận đề ngày 05/01/2009 có chữ ký của ông Lê Ngọc Huyền dưới mục TM đơn vị; tại giấy xác nhận máy xúc ông Hồng do ông Lê Ngọc Huyền ký ngày 11/8/2009 có đóng dấu của bị đơn; tại Biên bản đối chiếu công nợ đã gộp hai công trình Bắc Giang và Hưng Yên trong cùng một giấy, cộng tổng số nợ của hai công trình thành số nợ chung; chữ ký cuối Biên bản đều của người đại diện theo pháp luật của hai Công ty và đều ký dưới mục “Đại diện Công ty”. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định việc giao kết và thực hiện hợp đồng thuê máy để thi công công trình Bắc Giang và công trình Ba Đông, Hưng Yên là hoạt động của Công ty, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ cho hai Công ty là phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy, nghĩa vụ thanh toán phát sinh từ hợp đồng là nghĩa vụ của Công ty.

Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán phát sinh từ hợp đồng thuê tài sản là 136.100.000 đồng là có căn cứ.

Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn, các bên không có thỏa thuận về việc trả lãi chậm thanh toán nên sẽ áp dụng theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại, nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất theo quy định này tại thời điểm hiện nay là 14,17%. Nguyên đơn yêu cầu tính theo mức lãi suất 13% là có lợi hơn cho bị đơn nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về thời điểm tính lãi, đối với hợp đồng số 04 thì việc thuê máy hoàn thành trong năm 2008, thời điểm trả tiền thuê theo quy định tại hợp đồng là bị đơn phải thanh toán toàn bộ số tiền còn lại sau khi kết thúc công trình 30 ngày. Đối với việc thuê máy để thi công công trình ở Ba Đông, Hưng Yên thì không có thỏa thuận về thời hạn trả tiền thuê, không xác định được thời hạn theo tập quán nên áp dụng Điều 489 Bộ luật dân sự 2005 để xác định thời hạn thanh toán tiền thuê là khi trả lại tài sản thuê. Theo giấy xác nhận máy xúc ông Hồng lập ngày 11/8/2009, ông Huyền ký thì xác định ngày trả máy là ngày 11/8/2009. Tuy nhiên, số tiền thuê máy còn phải thanh toán chỉ được xác định khi có Biên bản đối chiếu công nợ. Song Biên bản này các bên không có thỏa thuận về thời điểm tính lãi, Biên bản không ghi ngày tháng nên cần xác định khi nguyên đơn có yêu cầu thanh toán được bị đơn xác nhận mà bị đơn không thanh toán là thời điểm vi phạm nghĩa vụ thanh toán (chậm thanh toán). Căn cứ vào Giấy báo thanh toán nợ đề ngày 09/6/2015 được bà Lan (vợ ông Huyền) ký nhận, trong đó dẫn chiếu đến nội dung thông báo của ông Lợi là yêu cầu bị đơn phải thanh toán trong vòng từ tháng 5 đến tháng 7/2015. Thời điểm tính chậm thanh toán được xác định từ tháng 8/2015.

Nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ tháng 2/2015, tại phiên tòa ngày 29/11/2018, nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 16/01/2012 là không có cơ sở nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận (nguyên đơn căn cứ vào giấy xác nhận công nợ do ông Lê Ngọc Huyền ký ngày 16/01/2012 là không có cơ sở vì giấy đó ghi khoản nợ của công trình Thái Bình, chứ không phải công trình Bắc Giang, Hưng Yên và trong giấy không nêu số tiền nợ).

Tòa án cấp sơ thẩm đã tính số tiền lãi 136.100.000 đồng x 13%/năm x 39 tháng = 57.502.250 đồng và buộc bị đơn phải thanh toán trả nguyên đơn tổng số tiền cả gốc và lãi là 193.602.250 đồng là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Nguyên đơn yêu cầu khoản tiền lãi 80.000.000 đồng là phần vượt quá không được chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Về án phí: do yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- *Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 293, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;*
- *Căn cứ các Điều 480, 489 Bộ luật dân sự 2005;*
- *Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;*
- *Căn cứ Điều 306 Luật thương mại;*
- *Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.*

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện Công ty TNHH HL về việc yêu cầu Công ty Cổ phần đầu tư phát triển xây dựng TC phải thanh toán khoản nợ theo hợp đồng thuê máy để thi công công trình ở Bắc Giang và ở Ba Đông, Hưng Yên đã được hai bên xác lập và thực hiện năm 2008 và năm 2009.

2. Buộc Công ty cổ phần đầu tư phát triển xây dựng TC phải thanh toán trả Công ty TNHH HL số tiền gốc là 136.100.000 (một trăm ba mươi sáu triệu một trăm nghìn) đồng và số tiền lãi do chậm thanh toán là 57.502.250 (năm mươi bảy triệu năm trăm linh hai nghìn hai trăm năm mươi) đồng. Tổng cộng là 193.602.250 (một trăm chín ba triệu sáu trăm linh hai nghìn hai trăm năm mươi) đồng. Công ty TNHH HL ủy quyền cho ông Nguyễn Văn L (thành viên Công ty TNHH HL) đứng ra nhận khoản thanh toán này.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền 193.602.250 (một trăm chín ba triệu sáu trăm linh hai nghìn hai trăm năm mươi) đồng, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa

thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Công ty cổ phần đầu tư phát triển xây dựng TC phải chịu số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 9.680.000 (chín triệu sáu trăm tám mươi nghìn) đồng và 2.000.000 (hai triệu) đồng án phí phúc thẩm. Xác nhận Công ty cổ phần đầu tư phát triển xây dựng TC đã nộp 2.000.000 (hai triệu) đồng án phí phúc thẩm theo biên lai số 5603 ngày 20/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Xuân.

Công ty TNHH HL phải chịu số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu vượt quá không được chấp nhận là 3.000.000 (ba triệu) đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.402.500 (ba triệu bốn trăm linh hai nghìn năm trăm) đồng theo biên lai số 07082 ngày 09/01/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Xuân. Công ty TNHH HL còn được nhận lại 402.500 (bốn trăm linh hai nghìn năm trăm) đồng.

Bản án phúc thẩm xử công khai và có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP Hà Nội;
- TAND quận Thanh Xuân;
- Chi cục THADS quận Thanh Xuân;
- Lưu HS, VP, HCTP, TKT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Ngọc Thành